

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 0103014996

Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp,

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán**

Số 36/UBCK-GPHDKD

Ngày 25 tháng 12 năm 2006

Số 67/UBCK-GP

Ngày 24 tháng 8 năm 2007

Số 92/UBCK-GPDCCTCK

Ngày 5 tháng 12 năm 2007

Số 115/GPĐC-UBCK

Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Số 38/GPĐC-UBCK

Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp,

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà

Chủ tịch

Bà Đinh Thị Hoa

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Nam Sơn

Thành viên

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Thành viên

Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Thành viên

Bà Bùi Thị Kim Oanh

Thành viên

Ông Phan Thanh Diện

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 4, tòa nhà TDL

22 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

63 Võ Văn Tần, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “TVS”) cho quý 2 năm 2016 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của TVS tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TVS cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng TVS sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100=110+130)	100		967,383,539,739	626,371,065,394
I. Tài sản tài chính (110 = 111->129)	110		966,671,229,076	625,907,426,900
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	39,539,382,021	60,115,301,424
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>13,439,382,021</i>	<i>35,615,301,424</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>112.2</i>		<i>26,100,000,000</i>	<i>24,500,000,000</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	8	283,520,327,439	306,362,052,354
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	475,400,000,000	230,900,000,000
Các khoản cho vay	114		64,769,279,810	43,162,352,714
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8	48,466,258,872	12,058,258,872
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(37,934,687,672)	(38,779,690,192)
Các khoản phải thu	117		71,317,135,331	6,661,951,000
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>56,626,582,000</i>	<i>2,041,616,000</i>
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:</i>	<i>117.2</i>		<i>14,690,553,331</i>	<i>4,620,335,000</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	244,607,514	4,975,837,367
Các khoản phải thu khác	122	10	21,348,925,761	451,363,362
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		712,310,663	463,638,494
Tạm ứng	131		7,038,462	7,038,462
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	705,272,201	456,600,032
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		27,661,417,086	28,100,735,700
II, Tài sản cố định	220		5,059,174,922	4,883,141,062
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4,413,303,459	4,101,012,769
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>18,007,102,835</i>	<i>19,224,613,840</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223a</i>		<i>(13,593,799,376)</i>	<i>(15,123,601,071)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	12	645,871,463	782,128,293
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>7,062,747,194</i>	<i>6,756,247,194</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229a</i>		<i>(6,416,875,731)</i>	<i>(5,974,118,901)</i>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	240	13	4,990,529,115	4,990,529,115
V, Tài sản dài hạn khác	250		17,611,713,049	18,227,065,523
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,066,590,500	1,032,681,805
Chi phí trả trước dài hạn	252	15	1,165,137,539	735,421,754
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	2,880,084,306	2,880,084,306
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	3,700,724,814	3,599,085,877
Tài sản dài hạn khác	255	17	8,799,175,890	9,979,791,781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		995,044,956,825	654,471,801,094

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B01a-CTCK

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		436,599,857,692	80,471,255,864
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		436,599,857,692	80,471,255,864
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		401,740,000,000	40,000,000,000
<i>Vay ngắn hạn</i>	312	18	401,740,000,000	40,000,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	207,044,709	80,147,735
Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	324,616,329	2,317,198,179
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		8,415,500,000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	4,586,088,404	14,085,695,082
Phải trả người lao động	323		-	8,309,389,143
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	3,010,771,463	2,542,633,033
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	1,880,761,451	1,254,293,876
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	24	16,435,075,336	11,881,898,816
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		558,445,099,133	574,000,545,230
I. Vốn chủ sở hữu	410		558,445,099,133	574,000,545,230
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443,797,070,800	440,807,689,800
<i>Vốn cổ phần</i>	411.1	25	476,438,880,000	476,438,880,000
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	411.2		1,089,741,383	
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	411.5	25	(33,731,550,583)	(35,631,190,200)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		21,337,561,568	21,337,561,568
Quỹ dự phòng tài chính	415		21,337,561,568	21,337,561,568
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		71,761,894,826	90,317,222,033
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		71,761,894,826	90,317,222,033
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		211,010,371	200,510,261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		995,044,956,825	654,471,801,094

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Mã số	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
A, TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
4, Nợ khó đòi đã xử lý	004	46,189,912,474	46,189,912,474
5, Ngoại tệ các loại	005	765,120,313	15,262,056,961
6, Cổ phiếu đang lưu hành	006	43,573,138	43,343,888
7, Cổ phiếu quỹ	007	4,070,750	4,300,000
8, Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	134,024,230,000	139,205,270,000
			0
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1	131,515,970,000	138,543,670,000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2	1,507,160,000	-
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3	-	-
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4	-	-
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5	1,001,100,000	661,600,000
<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6	-	-
<i>Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7	-	-
B, TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1, Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	761,377,030,000	761,596,120,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	664,256,870,000	654,041,020,000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	7,986,440,000	18,616,460,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3	79,200,000,000	79,200,000,000
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	6,369,850,000	6,369,850,000
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5	3,563,870,000	3,368,790,000
<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6	-	-
7, Tiền gửi của khách hàng	026	102,490,239,501	71,806,955,023
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	99,793,252,050	71,799,002,094
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027.1	99,793,252,050	71,799,002,094
Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2,696,987,451	7,952,929
8, Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	102,490,239,501	71,806,955,023
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	030.1	101,872,313,603	71,029,899,443
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	030.2	616,904,352	116,672,465
<i>Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT</i>	030.2a	1,021,546	660,383,115

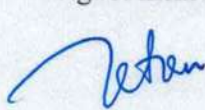
Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân

Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến

Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B02a-CTCK

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hoạt động					
<i>Trong đó:</i>					
01	27	18,139,800,450	16,042,940,000	33,102,469,427	23,548,653,049
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
01.1		12,168,515,960	11,269,206,000	25,409,398,137	16,671,156,649
01.3		5,971,284,490	4,773,734,000	7,693,071,290	6,877,496,400
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL					
02	28	6,007,543,886	6,316,369,611	10,043,840,552	12,469,759,435
03	29	1,648,849,248	2,234,869,480	3,172,946,269	5,182,026,467
06	26	1,900,499,159	6,702,572,807	3,466,839,102	30,705,031,533
08		-	-	11,105,000,000	30,093,958,984
10		94,036,973	90,845,069	191,791,346	180,561,921
11		1,700,024,385	259,225,650	1,700,024,385	382,954,645
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu					
Doanh thu môi giới chứng khoán					
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính					
Doanh thu lưu ký chứng khoán					
Doanh thu khác					
20		29,490,754,101	31,646,822,617	62,782,911,081	102,562,946,034
Cộng doanh thu hoạt động					
Chi phí hoạt động					
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)					
21		3,643,260,522	768,063,634	4,093,319,869	1,223,001,700
Lỗ bán các tài sản tài chính					
21.1		3,594,754,285	768,063,634	4,034,040,783	1,223,001,700
21.3		48,506,237	-	59,279,086	-
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL					
26		64,331,416	7,461,157,620	375,746,510	13,288,335,369
27		2,458,491,603	2,513,715,710	4,764,177,299	4,783,482,819
29		1,403,869,168	1,146,270,647	2,904,719,632	12,917,108,852
31		93,828,223	-	191,475,746	-
32		1,176,084,357	347,986,341	2,218,088,664	743,089,314
40	31	8,839,865,289	12,237,193,952	14,547,527,720	32,955,018,054
Cộng chi phí hoạt động					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B02a-CTCK

Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	3,175,693	-	3,175,693
Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	30	1,088,874,811	470,144,776	2,078,729,252	612,621,100
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1,088,874,811	473,320,469	2,078,729,252	615,796,793
Chi phí tài chính						
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		98,586,153	57,111,117	100,688,379	57,111,117
Chi phí lãi vay	52		4,681,375,943	3,217,354,563	5,922,458,552	6,294,232,376
Cộng chi phí tài chính	60		4,779,962,096	3,274,465,680	6,023,146,931	6,351,343,493
Chi phí quản lý công ty chứng khoán						
Kết quả hoạt động	70	32	4,482,936,948	4,307,081,395	8,992,855,924	7,740,345,115
Thu nhập khác	71		12,476,864,579	12,301,402,059	35,298,109,757	56,132,036,165
Chi phí khác	72		22,001	308,200,417	22,003	318,938,299
(Lỗ)/lợi nhuận khác	80		-	-	3	250
			22,001	308,200,417	22,000	318,938,049
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		12,476,886,580	12,609,602,476	35,298,131,757	56,450,974,214
Lợi nhuận đã thực hiện	91		12,476,886,580	12,609,602,476	35,298,131,757	56,450,974,214
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT


Báo cáo thu nhập toàn diện điện hợp nhất

Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)


Mẫu B02a-CTCK

Mã Thuyết minh số	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100	1,385,949,265	1,881,008,494	11,063,250,714
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	1,385,949,265	1,548,336,956	10,730,579,176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	-	332,671,538	332,671,538
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200	11,090,937,315	10,728,593,982	45,387,723,500
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	11,080,701,442	10,728,567,610	45,387,697,128
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203	10,235,874	26,372	26,372

Người lập


Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
 Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất
 Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B03a-CTCK

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ		Số dư cuối kỳ			
	1/1/2015		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016			
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
L. Biến động vốn chủ sở hữu	511,767,727,492	574,000,545,230	45,587,723,500	(27,170,286,999)	30,671,228,806	(46,226,674,903)	530,185,163,993	558,445,099,133
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430,000,000,000	476,438,880,000	-	-	-	-	430,000,000,000	476,438,880,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	1,089,741,383	-	1,089,741,383	1,089,741,383
Cổ phiếu quỹ	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)	-	-	-	1,899,639,617	(35,631,190,200)	(33,731,550,583)
Quỹ dự phòng tài chính	16,784,385,048	21,337,561,568	-	-	-	-	16,784,385,048	21,337,561,568
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	16,784,385,048	21,337,561,568	-	-	-	-	16,784,385,048	21,337,561,568
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83,830,147,596	90,317,222,033	45,387,697,128	(27,170,286,999)	29,570,987,312	(48,126,314,520)	102,047,557,726	71,761,894,825
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	200,510,261	200,026,372	-	10,500,111	-	200,026,372	211,010,372
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	1,089,741,383	-	-	1,089,741,383
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	1,089,741,383	-	-	1,089,741,383
511,767,727,492	574,000,545,230	45,587,723,500	(27,170,286,999)	31,760,970,189	(46,226,674,903)	530,185,163,993	559,534,840,516	

Người lập

Bà Nguyễn Thị Vân

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Lê Quang Tiến

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	35,298,131,757	56,450,974,214
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	03	2,164,422,031	1,326,013,670
Trích lập chi phí dự phòng	04	(845,002,520)	10,809,264,081
Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	(210,249,524)	9,773,369,214
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	07	-	-
Dự thu tiền lãi	08	(10,363,610,831)	(11,460,728,042)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31	22,841,724,915	(115,385,321,647)
Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(244,500,000,000)	29,400,000,000
Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(21,606,927,096)	(4,251,028,399)
Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(36,408,000,000)	-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35	(135,547,632)	135,087,983
Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	43	(54,584,966,000)	(3,196,000,000)
Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	44	293,392,500	(9,881,991,825)
Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	4,731,229,853	5,813,210,225
Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47	(20,897,562,399)	43,851,515,356
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48	6,422,918,150	(35,492,635)
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(15,216,251,012)	(15,225,091,735)
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51	(7,767,017,695)	(3,491,069,008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(340,783,315,503)	(5,367,288,548)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	61	(1,159,840,000)	(1,910,007,000)
Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con	63	-	(11,704,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,159,840,000)	(13,614,007,000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Thu bán cổ phiếu quỹ	71	2,989,381,000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	73	605,670,029,460	698,409,462,750
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(243,930,029,460)	(629,269,462,750)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(43,362,144,900)	(23,138,898,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	321,367,236,100	46,001,101,750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	(20,575,919,403)	27,019,806,202
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	60,115,301,424	9,387,473,392
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	60,115,301,424	9,387,473,392
+ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	35,615,301,424	9,387,473,392
+ Các khoản tương đương tiền	102.2	24,500,000,000	-
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	39,539,382,020	36,407,279,594
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	39,539,382,020	36,407,279,594
+ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	13,439,382,020	8,641,031,594
+ Các khoản tương đương tiền	104.2	26,100,000,000	27,766,248,000
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	261,046,252,600	246,742,475,400
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(191,935,302,400)	(147,042,332,700)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	(72,656,331,124)	(123,113,061,677)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(7,609,723,955)	(6,184,989,427)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	47,881,349,357	40,627,940,087
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(6,042,960,000)	(3,075,405,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	30,683,284,478	7,954,626,683

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)


Mẫu B03a-CTCK


II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	71,806,955,023	65,992,974,453
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	71,806,955,023	65,992,974,453
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	71,799,002,094	65,992,974,453
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	7,952,929	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	40	102,490,239,501	73,947,601,136
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	41	102,490,239,501	73,947,601,136
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	99,793,252,050	73,947,601,136
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	2,696,987,451	-

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt


 Bà Nguyễn Thị Vân
 Kế toán tổng hợp


 Ông Lê Quang Tiến
 Kế toán trưởng


 Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm,

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo,

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán,

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 476 tỷ VND,

Niêm yết

Theo Quyết định số 512/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ ngày 25 tháng 12 năm 2014 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS, ngày chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2015,

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Giấy phép Thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán	25 tỷ VND	99,2%

Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 70 nhân viên (31/12/2015: 73 nhân viên),

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TVS theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.,

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp,

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12,

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, (“VND”),

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này,

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của TVS. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ TVS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của TVS tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho TVS. Sự kiểm soát tồn tại khi TVS có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa TVS và ngân hàng thương mại.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi TVS thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi TVS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi TVS gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác,

(d) Các tài sản tài chính và Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

(i) Phân loại

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của tự doanh và của cả danh mục ủy thác đầu tư cho công ty quản lý quỹ, được mua cho mục đích mua vào và bán ra trên thị trường tài chính,

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”,
- Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng, cho vay vì lỗi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác, không bao gồm các khoản cho vay có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày cho vay đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”,
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL),

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch),

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu,

(iii) Đo lường

Các khoản tài sản tài chính được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính, Nguyên giá Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ, Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”), Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:
 - Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng,
 - Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng,
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, Trường hợp chứng khoán

không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng,

- iii. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất,

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”),

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm,

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến, Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của năm phát sinh chi phí,

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình,

(ii) Khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình, Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• vật kiến trúc	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
• tài sản khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm,

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa hoàn thành, Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng phần mềm,

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của TVS trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó, Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó,

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại, Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được,

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty, Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh, Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu,

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu,

(ii) Thặng dư cổ phần

Thu được từ thanh lý cổ phiếu quỹ trong kỳ, là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần,

(o) Doanh thu

(i) Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng là toàn bộ số lãi từ kinh doanh các tài sản tài chính (FVTPL) trong kỳ, bao gồm cả lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL... khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết),

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn,

(ii) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng là toàn bộ số lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thu được trong kỳ, bao gồm: lãi tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng, lãi trái phiếu...

(iii) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng là toàn bộ lãi từ các khoản cho vay và phải thu mà công ty thu được từ hoạt động kinh doanh, bao gồm: tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ và các khoản phải thu khác từ nhà đầu tư, Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng,

(iv) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành,

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện,

(vi) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi dịch vụ được cung cấp, Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng,

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê,

(q) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích,

(r) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

TVS trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TVS chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TVS tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của TVS là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

TVS có 5 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của TVS trên thị trường.
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: kinh doanh trái phiếu, kinh doanh nguồn khác...
- Lĩnh vực quản lý quỹ: thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.

TVS hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan,

(u) Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính hợp nhất

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính hợp nhất theo định nghĩa tại Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này,

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

4. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Lĩnh vực môi giới	Lĩnh vực tự doanh	Lĩnh vực tư vấn	Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực quản lý quỹ	Tổng
Doanh thu bộ phận	6,831,576,717	33,102,469,427	11,105,000,000	11,609,398,062	2,213,196,127	64,861,640,333
Chi phí trực tiếp	(5,175,678,233)	(3,803,156,957)	(2,689,947,432)	(6,023,146,931)	(2,191,217,598)	(19,883,147,151)
Chi phí khấu hao	(270,500,301)	(202,254,999)	(214,772,200)	-	-	(687,527,500)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1,385,398,183	29,097,057,471	8,200,280,368	5,586,251,131	21,978,529	44,290,965,682
Chi phí không phân bổ của TVS						(8,992,855,924)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của TVS						35,298,109,757
Thu nhập khác của TVS						22,003
Chi phí khác của TVS						(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						(5,716,644,334)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						29,581,487,423
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Tài sản bộ phận	168,642,720,154	439,910,429,857	1,236,410,274	446,509,273,410	26,791,675,619	1,056,298,833,695
Tài sản không phân bổ của TVS						41,236,362,631
Tổng tài sản của TVS						1,097,535,196,326
Nợ phải trả bộ phận	(102,697,284,210)	(8,615,180,000)	-	(401,740,000,000)	(415,379,212)	(513,052,464,210)
Nợ phải trả không phân bổ của TVS						(26,037,632,983)
Tổng nợ phải trả của TVS						(539,090,097,193)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

<i>Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	Lĩnh vực môi giới	Lĩnh vực tự doanh	Lĩnh vực tư vấn	Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực quản lý quỹ	Tổng
Doanh thu bộ phận	30,885,593,454	23,548,653,049	30,093,958,984	18,647,240,795	3,296,545	103,178,742,827
Chi phí trực tiếp	(8,972,535,890)	(14,416,532,901)	(8,814,714,546)	(6,662,906,809)	-	(38,866,690,146)
Chi phí khấu hao	(233,103,894)	(99,639,702)	(106,927,805)	-	-	(439,671,401)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21,679,953,670	9,032,480,446	21,172,316,633	11,824,385,197	3,296,545	63,872,381,280
Chi phí không phân bổ của TVS						(7,740,345,115)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của TVS						56,132,036,165
Thu nhập khác của TVS						318,938,299
Chi phí khác của TVS						(250)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						(11,063,250,714)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của TVS						45,387,723,500
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Tài sản bộ phận	127,165,680,897	357,968,407,822	98,466,458	321,090,984,632	25,003,296,545	806,323,539,808
Tài sản không phân bổ của TVS						47,362,805,442
Tổng tài sản của TVS						853,686,345,250
Nợ phải trả bộ phận	(73,947,558,659)	-	-	(214,075,000,000)	-	(288,022,558,659)
Nợ phải trả không phân bổ của TVS						(35,478,622,598)
Tổng nợ phải trả của TVS						(323,501,181,257)

5. Hợp nhất kinh doanh

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, trong năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tiến hành các thủ tục để mua 2.480.000 cổ phần, tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt với các hoạt động chính bao gồm lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của TVS tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	-	25,000,000,000
Tài sản thuần có thể xác định được	25,000,000,000	-	25,000,000,000
Phần tài sản thuần thuộc TVS tại ngày nắm quyền kiểm soát (99,2%)			24,800,000,000
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			11,904,000,000
Khoản thanh toán cho việc mua lại			36,704,000,000
Khoản tiền thu được			(25,000,000,000)
Khoản tiền thanh toán thuần			11,704,000,000

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ việc Công ty dự kiến rằng hoạt động quản lý quỹ của TVAM sẽ hỗ trợ cho các lĩnh vực kinh doanh hiện tại của Công ty (môi giới, tự doanh, tư vấn và kinh doanh nguồn vốn) nhằm đạt được tác động tổng hợp

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	18,298,760	-
Tiền gửi ngân hàng	13,421,083,261	35,615,301,424
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	13,421,083,261	35,615,301,424
	<hr/> 13,439,382,021	<hr/> 35,615,301,424
Các khoản tương đương tiền	26,100,000,000	24,500,000,000
	<hr/> 39,539,382,021	<hr/> 60,115,301,424

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 có số ngoại tệ trị giá 765,120,313 VND (31/12/2015: 15,262,056,961 VND),

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	16,565,140	1,072,348,140,000	7,169,650	144,775,992,000
Cổ phiếu	8,805,140	246,404,120,000	7,169,650	144,775,992,000
Trái phiếu	7,760,000	825,944,020,000		
Của Nhà đầu tư	125,630,320	1,819,800,107,200	114,745,309	1,819,369,993,600
Cổ phiếu	125,630,320	1,819,800,107,200	114,745,309	1,819,369,993,600
	<hr/> 142,195,460	<hr/> 2,892,148,247,200	<hr/> 121,914,959	<hr/> 1,964,145,985,600

8. Tình hình đầu tư tài chính

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL):	283,520,327,439	306,362,052,354
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	261,679,180,091	284,521,458,710
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	21,841,147,348	21,840,593,644
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.	(35,782,553,249)	(37,091,210,193)
	<hr/> 247,737,774,190	<hr/> 269,270,842,161

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	475,400,000,000	230,900,000,000
	<hr/> 475,400,000,000	<hr/> 230,900,000,000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,2%/năm đến 7%/năm (31/12/2015: đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6.2%/năm đến 6.5%/năm),

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	48,466,258,872	12,058,258,872
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	48,466,258,872	12,058,258,872
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
	<hr/> 46,777,778,872	<hr/> 10,369,778,872

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Chi tiết các loại tài sản tài chính được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2016 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường		Tổng giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	13,847,763	14,131,661	283,520,327	306,362,052	29,537,734	30,081,104	(35,782,553)	(37,091,210)	277,275,508	299,351,946
Cổ phiếu niêm yết	11,619,057	11,903,004	261,679,180	284,521,459	29,536,816	30,080,693	(20,191,389)	(24,388,069)	271,024,608	290,214,082
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,228,706	2,228,657	21,841,147	21,840,594	918	411	(15,591,165)	(12,703,141)	6,250,901	9,137,863
II. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			475,400,000	230,900,000	-	-	-	-	475,400,000	230,900,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)			475,400,000	230,900,000					475,400,000	230,900,000
III. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5,470,870	919,870	48,466,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	46,777,779	10,369,779
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,470,870	919,870	48,466,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	46,777,779	10,369,779
IV. Các khoản cho vay	-	-	64,769,280	43,162,353	-	-	-	-	64,769,280	43,162,353
Cho vay hoạt động Margin	-	-	61,820,590	41,626,116	-	-	-	-	61,820,590	41,626,116
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK	-	-	2,948,690	1,536,236	-	-	-	-	2,948,690	1,536,236

(**) Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 455,400,000 VND có kỳ hạn 13 tháng, có thể thanh toán trước hạn, lãi suất 6,2%/ năm - 7%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty (31/12/2015: 202,900,000 VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(iii) Biến động Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	38,779,690,192	8,963,296,608
Trích lập dự phòng trong kỳ	(845,002,520)	10,809,264,081
Số dư tại ngày 30 tháng 06	<u>37,934,687,672</u>	<u>19,772,560,689</u>

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu phí giao dịch chứng khoán	145,006,777	60,076,180
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	58,414,504	56,877,476
Phải thu thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán	8,486,233	3,230,061
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	32,700,000	4,855,653,650
	<u>244,607,514</u>	<u>4,975,837,367</u>

10. Các khoản phải thu khác

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước cho người bán	20,735,787,010	201,062,778
Các khoản phải thu khác	613,138,751	250,300,584
	<u>21,348,925,761</u>	<u>451,363,362</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn 6 tháng năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,491,567,770	641,122,500	16,889,326,690	202,596,880	19,224,613,840
Tăng trong năm	-	853,340,000	-	-	-
Ghi giảm tài sản	-	-	(2,070,851,005)	-	(2,070,851,005)
Số dư tại ngày 30 tháng 06	1,491,567,770	1,494,462,500	14,818,475,685	202,596,880	18,007,102,835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,467,749,283	641,122,500	12,831,010,909	183,718,379	15,123,601,071
Khấu hao trong năm	23,818,487	30,419,990	470,629,247	16,181,586	541,049,310
Ghi giảm tài sản	-	-	(2,070,851,005)	-	(2,070,851,005)
Số dư tại ngày 30 tháng 06	1,491,567,770	671,542,490	11,230,789,151	199,899,965	13,593,799,376
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	23,818,487	-	4,058,315,781	18,878,501	4,101,012,769
Số dư tại ngày 30 tháng 06	-	822,920,010	3,587,686,534	2,696,915	4,413,303,459

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 12,834,011,634 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13,904,396,794 VND),

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Cho giai đoạn 6 tháng năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,491,567,770	641,122,500	12,750,423,490	202,596,880	15,085,710,640
Tăng trong năm	-	-	139,394,500	-	139,394,500
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1,491,567,770	641,122,500	12,889,817,990	202,596,880	15,225,105,140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,180,994,944	641,122,500	12,535,237,160	151,355,207	14,508,709,811
Khấu hao trong năm	142,910,976	-	80,614,078	16,181,586	239,706,640
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1,323,905,920	641,122,500	12,615,851,238	167,536,793	14,748,416,451
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	310,572,826	-	215,186,330	51,241,673	577,000,829
Số dư tại ngày 30 tháng 6	167,661,850	-	273,966,752	35,060,087	476,688,689

12. Tài sản cố định vô hình

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,756,247,195	6,347,650,194
Tăng trong năm	306,500,000	153,500,000
Ghi giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06	7,062,747,195	6,501,150,194
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,974,118,901	5,264,278,145
Hao mòn trong năm	442,756,830	362,282,920
Số dư tại ngày 30 tháng 06	6,416,875,731	5,626,561,065
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	782,128,294	1,083,372,049
Số dư tại ngày 30 tháng 06	645,871,464	874,589,129

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 5,247,650,195 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 5,247,650,195 VND),

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Số dư đầu kỳ	4,990,529,115	-
Tăng trong kỳ	-	1,617,112,500
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	4,990,529,115	1,617,112,500

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là giá trị hợp đồng phần mềm giao dịch chứng khoán đang trong quá trình triển khai, chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng.

14. Chi phí trả trước

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
a, Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	450,550,032	386,708,979
Tăng trong kỳ	1,944,912,880	2,595,905,724
Giảm trong kỳ	(1,690,190,711)	(1,741,561,663)
Số dư cuối kỳ	705,272,201	1,241,053,040
b, Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư đầu kỳ	741,471,755	568,679,890
Tăng trong kỳ	849,266,228	271,404,200
Giảm trong kỳ	(425,600,444)	(338,742,333)
Số dư cuối kỳ	1,165,137,539	501,341,757

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371,465,600	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi	2,508,618,706	2,508,618,706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2,880,084,306	2,880,084,306

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam,

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND,

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3,599,085,877	3,066,824,109
Tăng trong kỳ	101,638,937	332,391,535
Số dư tại ngày 30 tháng 06	<u>3,700,724,814</u>	<u>3,399,215,644</u>

17. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	11,904,000,000	-
Tăng trong kỳ	-	11,904,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>11,904,000,000</u>	<u>11,904,000,000</u>
Giá trị phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(1,924,208,219)	-
Phân bổ trong kỳ	(1,180,615,890)	(724,024,110)
Số dư cuối kỳ	<u>(3,104,824,110)</u>	<u>(724,024,110)</u>
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	9,979,791,781	-
Số dư cuối kỳ	<u>8,799,175,890</u>	<u>11,179,975,890</u>

18. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện khoản vay thấu chi hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Khoản vay 1	VND	Lãi suất cố định	89,140,000,000	-
Khoản vay 2	VND	Lãi suất cố định	217,600,000,000 95,000,000,000	40,000,000,000
			401,740,000,000	40,000,000,000

Đây là các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,2%/năm - 6,9%/năm, vay hạn mức Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 5,3 %/năm, được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có tổng giá trị ghi sổ là 455,400,000,000 VND, có thể thanh toán trước hạn (31/12/2015: 58,400,000,000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,2%/năm - 6,3%/năm) (Thuyết minh 8),

19. Phải trả người bán

	30/06/2015 VND	31/12/2015 VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính	199,680,000	809,900,000
Phải trả người bán khác	124,936,329	1,507,298,179
	324,616,329	2,317,198,179

20. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2015 VND
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,185,949,265	9,832,205,763
Thuế thu nhập cá nhân	400,139,139	3,815,038,987
Thuế giá trị gia tăng	-	438,450,332
Thuế khác	-	-
	4,586,088,404	14,085,695,082
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	-

21. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lương kinh doanh phải trả	2,500,000,000	2,500,000,000
Lãi vay phải trả	340,771,463	42,633,033
Trích trước chi phí kiểm toán	170,000,000	
	<hr/>	<hr/>
	3,010,771,463	2,542,633,033
	<hr/>	<hr/>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	515,474,475	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	1,349,927,675	1,138,934,575
Phải trả khác	15,359,301	115,359,301
	<hr/>	<hr/>
	1,880,761,451	1,254,293,876
	<hr/>	<hr/>

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2015	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	158,331,651	33,612,688
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	43,036,354	39,353,083
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	5,676,704	7,181,964
	<hr/>	<hr/>
	207,044,709	80,147,735
	<hr/>	<hr/>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty,

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Số dư đầu kỳ	11,881,898,816	8,775,411,817
Trích lập trong kỳ	4,553,176,520	3,950,286,999
Sử dụng trong kỳ	-	(841,000,000)
Số dư cuối kỳ	16,435,075,336	11,884,698,816

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	47,643,888	476,438,880,000	47,643,888	476,438,880,000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4,070,750)	(33,731,550,583)	(4,300,000)	(35,631,190,200)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	43,573,138	442,707,329,417	43,343,888	440,807,689,800

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10,000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm, Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty, Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại,

26. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,5% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (giai đoạn quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30/6/2015: 0,15% đến 0,5%),

27. Doanh thu từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	12,168,515,960	11,269,206,000
Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5,971,284,490	4,773,734,000
	<u>18,139,800,450</u>	<u>16,042,940,000</u>

28. Doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,007,543,886	6,316,369,611
	<u>6,007,543,886</u>	<u>6,316,369,611</u>

29. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	1,525,946,720	1,690,253,220
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	122,902,528	356,561,466
Tiền lãi từ cho vay khác	-	188,054,794
	<u>1,648,849,248</u>	<u>2,234,869,480</u>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 31/06/2015 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	3,175,693
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,088,874,811	470,144,776
	<u>1,088,874,811</u>	<u>473,320,469</u>

31. Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3,643,260,522	768,063,634
Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(388,687,713)	6,213,795,940
Chi phí hoạt động tự doanh	453,019,129	1,247,361,680
Chi phí môi giới chứng khoán	2,458,491,603	2,513,715,710
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	93,828,223	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,403,869,168	1,146,270,647
Chi phí các dịch vụ khác	1,176,084,357	347,986,341
	8,839,865,289	12,237,193,952

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương và các chi phí liên quan	2,602,090,737	2,426,699,837
Chi phí vật tư, công cụ	109,659,186	71,472,313
Chi phí thuê văn phòng	333,245,315	308,469,277
Chi phí hao mòn tài sản cố định	161,016,224	81,360,680
Thuế, phí	29,161,086	56,175,216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,699,028	618,879,962
Phân bổ lợi thế thương mại	593,569,315	724,024,110
Chi phí khác	29,496,057	20,000,000
	4,482,936,948	4,307,081,395

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành Kỳ báo cáo hiện tại	5,716,644,334	10,730,579,176
Chi phí thuế hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	332,671,538
Chi phí thuế thu nhập	5,716,644,334	11,063,250,714

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	35,298,131,757	56,450,974,214
Thuế theo thuế suất của Công ty	7,059,626,351	12,419,214,327
Thu nhập không chịu thuế (*)	(1,538,614,258)	(1,513,049,208)
Lỗi tính thuế được sử dụng (TVAM)	(40,490,937)	(659,309)
Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính	236,123,177	159,219,373
Thuế tính trên lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(1,474,470)
	5,716,644,334	11,063,250,714

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 7,693,071,290 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (30/06/2015: 6,877,496,400 VND),

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016,

34. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14012016/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2016, trong kỳ Công ty

đã thông báo tạm ứng cổ tức năm 2015 với số tiền là 43,573,138,000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% trên mệnh giá, tương đương 1,000 VND trên một cổ phiếu),

Ngoài ra, tại ngày 21 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21042016/NQ HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2016, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4,357,313 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ phát hành trả cổ tức bằng cổ phiếu 7% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tỷ lệ phát hành trả cổ tức bằng cổ phiếu 3% từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến trong Quý 3 năm 2016. Đây là sự kiện không cần điều chỉnh phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và do đó chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính này.

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường,

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro,

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải,

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ,

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa, Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (ii)	39,539,382,021	60,115,301,424
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	475,400,000,000	230,900,000,000
Các khoản cho vay (iii)	64,769,279,810	43,162,352,714
Các khoản phải thu (iii)	71,317,135,331	6,661,951,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	244,607,514	4,975,837,367
Các khoản phải thu khác	21,348,925,761	451,363,362
Chi phí trả trước ngắn hạn	705,272,201	456,600,032
Tài sản ngắn hạn khác	7,038,462	7,038,462
Chi phí trả trước dài hạn	1,165,137,539	735,421,754
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3,700,724,814	3,599,085,877
Tài sản dài hạn khác	12,745,850,696	13,892,557,892
	690,943,354,149	364,957,509,884

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín, Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty,

(iii) Các khoản phải thu và cho vay

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản cho vay chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá, Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao,

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty,

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	401,740,000,000	401,740,000,000	401,740,000,000
Phải trả người bán	324,616,329	324,616,329	324,616,329
Chi phí phải trả	3,010,771,463	3,010,771,463	3,010,771,463
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	207,044,709	207,044,709	207,044,709
Các khoản phải trả khác	1,880,761,451	1,880,761,451	1,880,761,451
	407,163,193,952	407,163,193,952	407,163,193,952

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	214,075,000,000	214,075,000,000	214,075,000,000
Phải trả người bán	4,452,714,849	4,452,714,849	4,452,714,849
Chi phí phải trả	10,714,927,364	10,714,927,364	10,714,927,364
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	204,597,817	204,597,817	204,597,817
Các khoản phải trả khác	1,273,272,521	1,273,272,521	1,273,272,521
	230,720,512,551	230,720,512,551	230,720,512,551

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng,

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được,

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái,

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	30/06/2016 Nguyên tệ USD (tương đương VND)	31/12/2015 Nguyên tệ USD (tương đương VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	765,120,313	15,262,056,961
Phải trả khác	-	-
	<u>765,120,313</u>	<u>15,262,056,961</u>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/06/2016	31/12/2015
USD/VND	22,275	22,245

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần và vốn chủ sở hữu tại	
	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
USD (mạnh thêm 1%)	6,120,963	119,044,044

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016,

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	26,100,000,000	24,500,000,000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) - Tiền gửi có kỳ hạn	475,400,000,000	230,900,000,000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3,700,724,814	3,599,085,877
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(401,740,000,000)	(40,000,000,000)
	<u>103,460,724,814</u>	<u>218,999,085,877</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	13,439,382,021	35,615,301,424
	<u>13,439,382,021</u>	<u>35,615,301,424</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 107,515,056 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2015: 284,922,411 VND), Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái,

(iii) Rủi ro về giá

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ, Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường, Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt,

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này, Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định,


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 277,275,508,448 VND (31/12/2015: 299,351,945,894 VND),

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan


Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/06/2015 VND
Ban Giám đốc Lương, phụ cấp Ban Giám đốc	1,351,872,000	984,600,000

Người lập


Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Ông Lê Quang Tiên
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người duyệt


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

